

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
320 HƯNG PHÚ, PHƯỜNG 9, QUẬN 8, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III / 2010

2010



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248,102,817,307	139,157,063,311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,425,385,324	13,206,768,148
1. Tiền	111	V.1	5,425,385,324	13,206,768,148
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,871,096,097	69,816,220,352
1. Phải thu khách hàng	131		29,481,990,467	29,021,612,453
2. Trả trước cho người bán	132		5,310,932,546	37,927,889,211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	4,328,173,084	4,866,718,688
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,250,000,000)	(2,000,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	195,448,854,173	53,943,544,125
1. Hàng tồn kho	141		195,448,854,173	53,943,544,125
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,357,481,713	2,190,530,686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,572,203,269	536,586,987
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,953,985,034	603,841,493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	1,371,338,033	368,766,429
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		459,955,377	681,335,777
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279,417,231,087	227,588,886,840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		267,436,738,094	226,474,039,206
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	211,746,152,327	29,811,812,993
- Nguyên giá	222		232,494,847,556	43,343,654,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,748,695,229)	(13,531,841,350)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		17,052,509,149	-
- Nguyên giá	228		17,572,180,789	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(519,671,640)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		38,638,076,618	196,662,226,213
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,980,492,993	1,114,847,634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,980,492,993	1,114,847,634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		527,520,048,394	366,745,950,151

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2010	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		277,549,880,246	193,957,806,121
I. Nợ ngắn hạn	310		107,366,188,971	51,371,176,260
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	65,842,265,314	37,385,902,562
2. Phải trả cho người bán	312		26,516,430,743	7,308,554,439
3. Người mua trả tiền trước	313		2,268,192,829	704,725,256
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,914,719,734	2,952,647,558
5. Phải trả người lao động	315		1,936,304,554	1,001,954,792
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,114,320,425	2,341,857,911
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		(226,044,628)	(324,466,258)
II. Nợ dài hạn	330		170,183,691,275	142,586,629,861
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	50,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	170,183,691,275	142,536,629,861
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		249,970,168,148	172,788,144,030
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.22	249,970,168,148	172,788,144,030
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	84,703,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,762,902,494	58,558,245,765
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8,352,000)	(8,352,000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,062,488)	(341,861,197)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,487,848,558	5,487,848,558
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,845,000,000	2,345,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37,885,831,584	22,043,762,904
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		527,520,048,394	366,745,950,151

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2010



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
			Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/07/2009 đến 30/09/2009	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.25	124,131,798,272	101,513,034,194	299,283,324,068	200,765,131,979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V.26	357,591,000		357,591,000	770,234,939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.27	<u>123,774,207,272</u>		<u>298,925,733,068</u>	<u>199,994,897,040</u>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	106,776,018,062	79,954,194,641	245,946,998,918	164,971,945,073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>16,998,189,210</u>	<u>21,558,839,553</u>	<u>52,978,734,150</u>	<u>35,022,951,967</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	471,021,156	205,330,232	1,482,429,391	597,959,115
7. Chi phí tài chính	22	V.30	1,233,891,185	55,178,064	3,025,351,200	1,245,173,507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,177,790,559	43,879,178	2,616,272,937	1,018,724,003
8. Chi phí bán hàng	24		7,638,460,242	1,690,699,872	16,460,190,359	4,369,222,136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,569,564,897	817,416,711	4,488,756,250	2,544,945,674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7,027,294,042</u>	<u>19,200,875,138</u>	<u>30,486,865,732</u>	<u>27,461,569,765</u>
11. Thu nhập khác	31		353,810,000	3,433,941	1,257,870,683	276,863,085
12. Chi phí khác	32		1,950,000	1,900,000	75,050,862	11,252,252
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<u>351,860,000</u>	<u>1,533,941</u>	<u>1,182,819,821</u>	<u>265,610,833</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		<u>7,379,154,042</u>	<u>19,202,409,079</u>	<u>31,669,685,553</u>	<u>27,727,180,598</u>

Thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	612,504,317	1,515,430,600	1,518,291,070	1,326,271,408
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,766,649,725	17,686,978,479	30,151,394,483	26,400,909,190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VIII.5	588	2,088	2,622	3,117

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		31,669,685,553	27,727,180,598
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		7,736,525,519	1,717,183,485
Các khoản dự phòng	3		250,000,000	250,000,000
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5		1,542,921,809	647,214,392
Chi phí lãi vay	6		2,616,272,937	1,018,724,003
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>				
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		24,778,173,228	(9,175,574,196)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(141,505,310,048)	(41,742,393,947)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		27,538,649,959	14,189,603,555
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		147,158,504,236	(11,708,093,733)
Tiền lãi vay đã trả	13		(2,616,272,937)	(1,018,724,003)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(910,987,724)	(808,997,993)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		94,938,510	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(818,971,491)	(2,970,031,385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97,534,129,551	(21,873,909,224)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(206,723,374,002)	(246,425,270)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(1,542,921,809)	(647,214,392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(208,266,295,811)	(893,639,662)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		60,593,000,000	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		171,686,818,410	139,525,219,443
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115,583,394,244)	(86,148,181,570)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(13,745,640,730)	(7,772,410,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,950,783,436	45,604,627,073

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
			Từ 01/01/2009	đến 30/09/2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7,781,382,824)	22,837,078,187	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,206,768,148	3,484,754,420	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5,425,385,324	26,321,832,607	

Tp.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2001). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302317620 (thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 9 năm 2009).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Quận 8. TP.HCM

Vốn điều lệ: 115.000.000.000 đồng

02. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - kinh doanh

03. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

05. Hệ thống các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản 4 - Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp cảng Cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản 4 - Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Bình Thành, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và được bổ sung theo các thông tư số 20/2006/TT-BTC, thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài Chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của công cụ dụng cụ

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	30/09/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	516,740,713	418,877,794
- Tiền gửi ngân hàng	4,908,644,611	12,787,890,354
Cộng	5,425,385,324	13,206,768,148
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/09/2010	01/01/2010
- Phải thu về hoàn thuế GTGT	170,924,413	3,645,224,095
- Phải thu BHXH	35,688,927	5,128,200
- Thuế TNDN tạm nộp 2%		1,216,366,393
- Phải thu khác, cho vay mua CP trả chậm	4,121,559,744	
Cộng	4,328,173,084	4,866,718,688
04. Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	791,265,533	593,012,550
- Công cụ, dụng cụ	2,213,551,102	3,341,247,901
- Chi phí SX, KD dở dang	163,238,124,801	25,748,436,293
- Thành phẩm	29,205,912,737	24,260,847,381
- Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	195,448,854,173	53,943,544,125
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Cộng giá gốc hàng tồn kho	195,448,854,173	53,943,544,125
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm		
- Chi phí sản xuất dở dang hàng thủy sản :	85,166,934,017	1,921,318,300
- Chi phí sản xuất dở dang xây lắp công trình chung cư cao tầng Bến Vân Đồn	78,071,190,784	23,827,117,993
	163,238,124,801	25,748,436,293
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2010	01/01/2010
- Thuế xuất nhập khẩu	327,578,309	235,994,429
- Thuế TNDN nộp thừa	234,761,731	132,772,000
- Thuế tạm nộp 2%	808,997,993	
Cộng	1,371,338,033	368,766,429

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải & Thiết bị QL	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	17,325,993,824	19,282,128,314	6,626,971,259	108,560,946	-	43,343,654,343
- Mua trong kỳ	-	60,000,000	-	-	-	60,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102,016,320,954	71,223,414,818	12,051,366,693	1,790,938,587	2,567,782,240	189,649,823,292
- Tăng khác	-	-	216,060,000	-	-	216,060,000
- Giảm khác	-	(689,577,394)	-	-	-	(689,577,394)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(85,112,685)	-	-	(85,112,685)
Số dư cuối năm (*)	119,342,314,778	89,875,965,738	18,809,285,267	1,899,499,533	2,567,782,240	232,494,847,556
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	2,353,156,010	8,843,309,299	2,307,542,737	27,833,304	-	13,531,841,350
- Khấu hao trong kỳ	2,259,270,296	3,491,403,839	1,239,544,040	153,464,682	173,867,840	7,317,550,697
- Tăng khác	-	-	(85,112,685)	(15,584,133)	-	(100,696,818)
Số dư cuối năm	4,612,426,306	12,334,713,138	3,461,974,092	165,713,853	173,867,840	20,748,695,229
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	14,972,837,814	10,438,819,015	4,319,428,522	80,727,642	-	29,811,812,993
- Tại ngày cuối năm	114,729,888,472	77,541,252,600	15,347,311,175	1,733,785,680	2,393,914,400	211,746,152,327

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.343.034.751 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.470.039.325 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17,485,774,189	86,406,600	17,572,180,789
Số dư cuối kỳ	17,485,774,189	86,406,600	17,572,180,789
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	495,624,769	24,046,871	519,671,640
Số dư cuối kỳ	495,624,769	24,046,871	519,671,640
Giá trị còn lại của TSCĐ HH	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	16,990,149,420	62,359,729	17,052,509,149

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: 30/09/2010 01/01/2010

- Sửa chữa TSCĐ	277,695,516	
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc	3,165,223,200	
- Chi phí xây dựng công trình nhà máy Toàn Thắng	18,786,009,296	18,667,509,296
- Chi phí xây dựng công trình nhà máy Đồng Tâm	16,057,605,706	177,994,716,917
- Chi phí đầu tư ao nuôi	351,542,900	
Cộng	38,638,076,618	196,662,226,213

14. Chi phí trả trước dài hạn: 30/09/2010 01/01/2010

- Chi phí thành lập chi nhánh Kiên Giang	1,137,902,716	1,095,118,507
- Chi phí CCDC chờ phân bổ CN Đồng Tháp	10,837,433,651	
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,156,626	19,729,127
Cộng	11,980,492,993	1,114,847,634

15. Vay và nợ ngắn hạn: 30/09/2010 01/01/2010

- Vay ngắn hạn (*)	45,844,666,500	37,385,902,562
--------------------	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

- Nợ dài hạn đến hạn trả

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng của nhà máy tại TP. HCM và CN tại Kiên Giang.

- Vay ngắn hạn (**)

19,997,598,814

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

65,842,265,314

37,385,902,562

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Sài Gòn. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng của nhà máy Đồng Tâm.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

30/09/2010

01/01/2010

- Thuế GTGT đầu ra

- Thuế TNDN tạm nộp 2% Doanh thu bán căn hộ

2,914,719,734

2,952,647,558

Cộng

2,914,719,734

2,952,647,558

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

30/09/2010

01/01/2010

- Kinh phí công đoàn

21,722,593

41,877,319

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

36,724,306

4,048,491

- Chiết khấu chứng từ xuất hàng

776,867,465

- Kinh phí bảo trì chung cư

4,284,756,787

- Cổ tức còn phải trả

2,258,494,000

- Vũ Thị Tuyết Phương

600,000

600,000

- Thuế TNDN tạm nộp

905,786,753

4,494,000

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Phải trả khác

2,087,862,521

32,344,101

Cộng

8,114,320,425

2,341,857,911

20. Vay và nợ dài hạn

30/09/2010

01/01/2010

a. Vay dài hạn (*)

170,183,691,275

142,536,629,861

- Vay Ngân hàng Vietcombank - CN HCM

95,542,283,914

57,960,405,500

Vay đầu tư nhà máy Kiên Giang

446,125,000

579,962,500

Vay đầu tư XD chung cư

95,096,158,914

57,380,443,000

- Vay Ngân hàng Sacombank (*)

74,641,407,361

84,576,224,361

Vay đầu tư nhà máy Đồng Tâm

74,641,407,361

84,576,224,361

b. Nợ dài hạn

Cộng

170,183,691,275

142,536,629,861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Vay dài hạn Ngân hàng Sacombank - CN. Sài Gòn theo HĐTD số 23072.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu Đồng Tâm tại cụm Công Nghiệp Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp. Hạn mức tín dụng 75.000.000.000 đồng.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà xưởng Hình thành trong tương lai thuộc dự án vay gồm: máy móc thiết bị, Nhà xưởng và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng BTC)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Số dư tại 01/01/2009	Số dư tại 31/12/2009							
Lãi (lỗ) trong kỳ	84,703,500,000	84,703,500,000	58,558,245,765	(8,352,000)	5,487,848,558	2,045,000,000		7,100,074,508	157,886,316,831
Lãi chi nhánh KG năm 2008 nộp về Công ty								26,852,471,818	26,852,471,818
Chia cổ tức năm 2008 và 2009								(10,018,810,800)	(10,018,810,800)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2008					300,000,000		(341,861,197)	(300,000,000)	(341,861,197)
Chênh lệch tỷ giá								(1,405,947,822)	(1,405,947,822)
Trích lập quỹ KT & TP từ lợi nhuận 2008								(184,024,800)	(184,024,800)
Giảm khác								22,043,762,904	172,788,144,030
Số dư tại 31/12/2009	84,703,500,000	84,703,500,000	58,558,245,765	(8,352,000)	5,487,848,558	2,345,000,000	(341,861,197)	22,043,762,904	172,788,144,030
Số dư tại 01/01/2010	84,703,500,000	84,703,500,000	58,558,245,765	(8,352,000)	5,487,848,558	2,345,000,000	(341,861,197)	22,043,762,904	172,788,144,030
Lãi (lỗ) trong kỳ								31,669,685,553	31,669,685,553
Tăng vốn trong kỳ			30,204,656,730					60,501,156,730	60,501,156,730
Lãi chi nhánh KG năm 2009 nộp về Công ty								(7,054,334,000)	(7,054,334,000)
Chia cổ tức năm 2009								(6,696,888,353)	(6,696,888,353)
Chia cổ tức lần 1 năm 2010								(500,000,000)	(500,000,000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận 2009									
Chênh lệch tỷ giá								338,798,709	338,798,709

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo tài chính 01 đến trang 06.

22. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Trích lập quỹ KT & TP từ lợi nhuận 2009						(1,576,394,521)	(1,576,394,521)
Số dư tại 30/09/2010	115,000,000,000	88,762,902,495	(8,352,000)	5,487,848,558	2,845,000,000	(3,062,488)	249,970,168,148

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN 4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

22 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước	17,550,000,000	13,162,500,000
Vốn góp của đối tượng khác	186,204,550,495	130,090,893,765
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	76,657,050,000	42,745,200,000
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	20,792,950,000	28,795,800,000
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(8,352,000)	(8,352,000)
<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	88,762,902,495	58,558,245,765
Cộng	203,754,550,495	143,253,393,765

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	84,703,500,000	84,703,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	30,296,500,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	115,000,000,000	84,703,500,000

d. Cổ tức	30/09/2010	01/01/2010
- <i>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</i>	6%	
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	6%	
- <i>Cổ tức của CP ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-

d. Cổ phiếu	30/09/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	8,470,350
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	8,470,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,500,000	8,470,350
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	552	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	552	552
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,499,448	8,469,798
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,499,448	8,469,798

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
- Quỹ dự phòng tài chính	2,845,000,000	2,345,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	299,283,324,068	200,765,131,979
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động sản xuất	226,213,294,410	98,819,665,034
- Doanh thu hoạt động dịch vụ	94,906,474	577,247,639
- Doanh thu hoạt động phế phẩm	-	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	72,975,123,184	101,368,219,306
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	357,591,000	770,234,939
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	357,591,000	770,234,939
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	298,925,733,068	199,994,897,040
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động sản xuất	225,855,703,410	98,049,430,095
- Doanh thu hoạt động dịch vụ	94,906,474	577,247,639
- Doanh thu hoạt động phế phẩm	-	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	72,975,123,184	101,368,219,306
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hoạt động sản xuất	203,799,799,208	87,700,947,158
- Giá vốn hoạt động dịch vụ	31,790,668	-
- Giá vốn của doanh thu bán căn hộ	42,115,409,042	77,270,997,915
Cộng	245,946,998,918	164,971,945,073
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271,432,228	155,825,388
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,187,739,233	440,583,727
- Thu tiền phạt do chậm trả tiền hàng	23,257,930	1,550,000
Cộng	1,482,429,391	597,959,115
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Chi phí lãi vay	2,616,272,937	1,046,548,430
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	375,434,078	185,226,206
- Chiết khấu thanh toán	33,644,185	13,398,871
Cộng	3,025,351,200	1,245,173,507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,669,685,553	27,727,180,598
Thu nhập chịu thuế tạm nộp doanh thu căn hộ	72,975,123,184	101,368,219,306
Thuế suất thuế TNDN tạm nộp doanh thu căn hộ	2%	2%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	1,518,291,070	1,326,271,408
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,518,291,070	1,326,271,408

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Trong quý 03/2010 vùng nuôi của Công ty tại Đồng Tháp đã thu hoạch cá, cung cấp nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến Đồng Tâm tại Đồng Tháp.
- Khoản nợ không khả năng thu hồi phát sinh từ cuối năm 2001 của Công Ty SEATTLE có số tiền 231,065USD tương đương 3.513.071.944 VND, 6 tháng đầu năm 2010 Công Ty đã lập dự phòng tiếp 250.000.000VND tính vào chi phí trong kỳ theo Quyết định của Đại hội cổ đông thường niên họp năm 2009. Số tiền phải thu còn lại 1.263.071.944 VND sẽ tiếp tục được tính vào chi phí của các năm tiếp theo.
- Quý III năm 2010, dự án văn phòng làm việc và căn hộ chung cư tại Bến Vân Đồn P. 1 - Q. 4 - Tp. HCM đã hoàn thiện và đã bàn giao, chung cư chính thức đi vào hoạt động

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	30,151,394,483	26,400,909,190
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	11,499,448	8,469,798
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,622	3,117

5. Thông tin so sánh

Việc trình bày lại Bảng cân đối kế toán theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010 làm cho thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

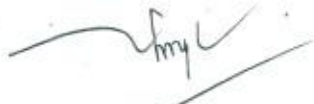
Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 31/12/2009 (324,466,258)

Trình bày tại

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323) tại ngày 01/01/2010 (324,466,258)

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng



Đỗ Thanh Nga



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lực